

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Ông Võ Phú Đức	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Bà Phan Thị Kim Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh
Bà Đặng Thị Thương	Giám đốc Phát triển Bền vững
Bà Lê Thị Diệu Thi	Giám đốc Chất lượng (đến ngày 21 tháng 6 năm 2021)
Bà Phan Thị Kim Hòa	Giám đốc Kinh doanh mảng Vinh Wellness và Vinh Agri (từ ngày 20 tháng 5 năm 2021)
Bà Lê Ngọc Tiên	Giám đốc Chiến lược (từ ngày 1 tháng 9 năm 2021)
Ông Jason Koo	Giám đốc Công nghệ Thông tin (đến ngày 8 tháng 10 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh,
Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

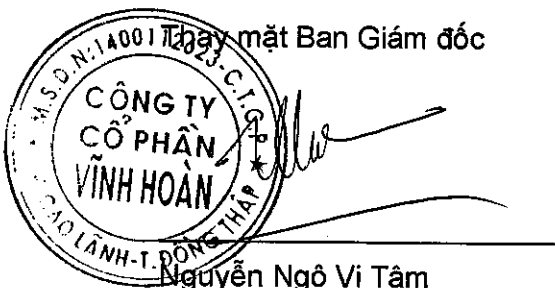
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho bà Nguyễn Ngô Vi Tâm, Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Thư Ủy quyền ngày 22 tháng 3 năm 2022.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc
Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 25 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

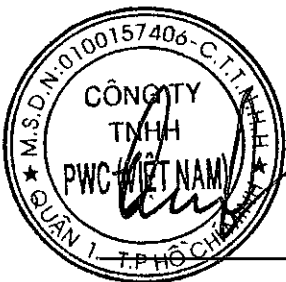
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2018-006-1

Số hiệu báo cáo: HCM11753
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.542.588.932.391	4.735.480.614.844
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	195.219.000.716	40.754.357.119
111	Tiền		156.564.000.716	40.754.357.119
112	Các khoản tương đương tiền		38.655.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.271.745.955.341	1.373.509.116.682
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	79.896.536.481	9.009.562.792
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	1.191.849.418.860	1.364.499.553.890
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.132.101.053.721	1.689.197.986.932
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.930.166.593.018	1.272.797.382.564
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	149.295.543.737	387.184.750.968
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	56.608.800.917	32.285.057.726
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.969.883.951)	(3.069.204.326)
140	Hàng tồn kho	9	1.793.087.467.337	1.508.248.100.907
141	Hàng tồn kho		1.880.088.835.576	1.615.051.511.431
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(87.001.368.239)	(106.803.410.524)
150	Tài sản ngắn hạn khác		150.435.455.276	123.771.053.204
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		9.457.859.044	7.237.710.342
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		140.977.596.232	116.533.342.862

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

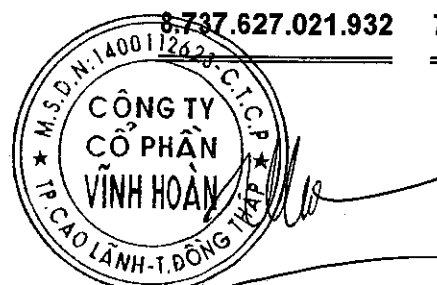
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.195.038.089.541	2.466.381.698.344
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.367.400.875	1.409.400.875
216	Phải thu dài hạn khác		2.367.400.875	1.409.400.875
220	Tài sản cố định		2.066.688.835.574	1.808.480.650.835
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.773.880.955.155	1.503.221.696.211
222	Nguyên giá		3.240.456.824.990	2.645.840.066.444
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.466.575.869.835)	(1.142.618.370.233)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	292.807.880.419	305.258.954.624
228	Nguyên giá		328.636.165.750	330.283.179.570
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.828.285.331)	(25.024.224.946)
240	Tài sản dở dang dài hạn		561.046.843.032	384.173.639.519
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	561.046.843.032	384.173.639.519
250	Đầu tư tài chính dài hạn		66.219.741.730	62.129.308.148
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(c)	10.277.311.752	10.714.878.170
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.942.429.978	1.414.429.978
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		498.715.268.330	210.188.698.967
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	199.483.517.769	173.689.614.457
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20(a)	3.525.412.060	2.306.183.890
269	Lợi thế thương mại	13	295.706.338.501	34.192.900.620
270	TỔNG TÀI SẢN		8.737.627.021.932	7.201.862.313.188

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.853.677.750.684	2.026.131.280.738
310	Nợ ngắn hạn		2.680.066.010.105	1.941.003.567.698
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	339.620.207.049	326.317.752.890
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		38.106.418.275	35.202.569.043
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	50.155.194.192	62.869.019.240
314	Phải trả người lao động	16	265.182.888.348	196.957.119.299
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		27.789.854.921	8.942.359.945
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	161.749.444.044	127.595.532.441
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.735.010.180.545	1.105.500.470.997
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	62.451.822.731	77.618.743.843
330	Nợ dài hạn		173.611.740.579	85.127.713.040
337	Phải trả dài hạn khác		30.000.000	-
338	Vay dài hạn	18(b)	156.425.010.023	69.207.840.274
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20(b)	630.783.350	5.214.440.271
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	10.088.990.024	6.973.035.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.436.957.182	3.732.397.495
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.883.949.271.248	5.175.731.032.450
410	Vốn chủ sở hữu		5.883.949.271.248	5.175.731.032.450
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	223.774.789.900	223.774.789.900
415	Cổ phiếu quỹ	23	(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(72.750.100)	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	3.838.331.619.521	3.228.412.162.202
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.864.520.110.202	2.509.103.792.023
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		973.811.509.319	719.308.370.179
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		102.361.932.149	3.990.400.570
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.737.627.021.932	7.201.862.313.188

thunk



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc/ Người được người
đại diện theo pháp luật ủy quyền
Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.060.328.594.014	7.165.405.539.359
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.079.676.255)	(128.225.882.061)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26 9.054.248.917.759	7.037.179.657.298
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27 (7.298.428.758.127)	(6.022.405.771.176)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.755.820.159.632	1.014.773.886.122
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28 195.334.519.754	227.243.906.746
22	Chi phí tài chính	29 (106.722.262.272)	(101.236.678.342)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	29 (34.702.485.314)	(38.407.804.147)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(437.566.418)	(285.121.830)
25	Chi phí bán hàng	30 (343.526.224.004)	(171.201.249.991)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (213.089.480.647)	(148.133.984.196)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.287.379.146.045	821.160.758.509
31	Thu nhập khác	19.082.084.079	12.202.915.269
32	Chi phí khác	(26.906.364.031)	(30.093.357.896)
40	Lỗ khác	(7.824.279.952)	(17.890.442.627)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.279.554.866.093	803.270.315.882
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32 (178.086.534.812)	(81.540.143.138)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20, 32 5.085.626.416	(2.431.401.995)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.106.553.957.697	719.298.770.749
	Phân bổ cho:		
61	Chủ sở hữu của Công ty	1.098.959.364.238	719.308.370.179
62	Cổ đông không kiểm soát	7.594.593.459	(9.599.430)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.040	3.953
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.040	3.953

Thuan
 Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
 Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Vi Tâm
 Nguyễn Ngô Vi Tâm
 Tổng Giám đốc/ Người được người
 đại diện theo pháp luật ủy quyền
 Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

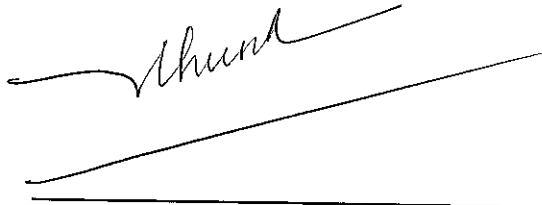
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.279.554.866.093	803.270.315.882
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	11,13 284.991.616.859	202.679.138.289
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(20.428.214.577)	28.030.675.820
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28, 29 (5.244.981.471)	1.164.868.526
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(73.731.037.413)	(130.188.720.427)
06	Chi phí lãi vay	29 34.702.485.314	38.407.804.147
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.499.844.734.805	943.364.082.237
09	Tăng các khoản phải thu	(331.131.681.549)	(139.424.643.033)
10	Tăng hàng tồn kho	(219.304.267.294)	(122.762.425.254)
11	Giảm các khoản phải trả	(270.415.223.042)	(113.856.023.701)
12	Tăng chi phí trả trước	(18.295.576.479)	(20.079.209.536)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(70.886.973.689)	(9.009.562.792)
14	Tiền lãi vay đã trả	(33.110.787.630)	38.115.544.744
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (204.175.149.713)	(164.831.046.503)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(20.628.882.142)	(19.773.792.613)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	331.896.193.267	391.742.923.549
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(587.975.469.063)	(554.222.328.595)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	4.613.819.545	3.551.935.166
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(1.433.946.864.970)	(2.173.172.650.689)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.606.597.000.000	2.250.452.419.255
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác	(501.668.847.390)	(11.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	69.818.910.430	100.157.134.258
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(842.561.451.448)	(384.233.490.605)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	2.000.000.000
33	Tiền thu từ vay	18 5.837.256.808.799	4.416.695.507.695
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18 (5.171.868.737.552)	(4.108.012.245.026)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	(363.859.660.800)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	665.388.071.247	(53.176.398.131)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	154.722.813.066	(45.666.965.187)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	40.754.357.119	86.421.954.986
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(258.169.469)	(632.680)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	195.219.000.716	40.754.357.119


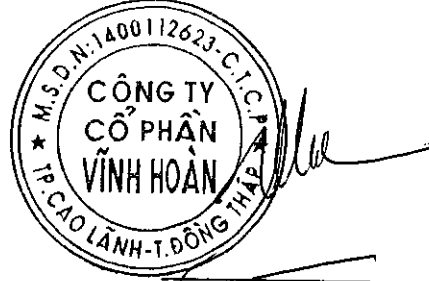
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 35.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kê toán trưởng



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc/ Người được người
đại diện theo pháp luật ủy quyền
Ngày 25 tháng 3 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong Tập đoàn là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm; và
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2021		2020	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2021		2020	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	98%	98%	98%	98%
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One (*)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	43,47%	75%	96,15%	96,15%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (Thuyết minh 3)	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	-	-
Vinh Technology Pte Ltd (**)	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	-	-
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc. (***)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	70%	70%	-	-
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Số 139 Trương Hán Siêu, khóm Mỹ Tây, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

(*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 10 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng vốn góp tại Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One lên 195.000.000.000 đồng, tương ứng với 75% tỷ lệ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp 50.000.000.000 đồng tương ứng 43,47% vốn thực góp tại công ty con này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

(**) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định thành lập công ty Vinh Technology Pte Ltd tại Singapore; có ngành nghề chính là đầu tư và mua bán xuất nhập khẩu sản phẩm thủy hải sản, mua bán xuất nhập khẩu hóa chất, nguyên vật liệu, phụ liệu của ngành thực phẩm, mua bán, xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng; với số vốn điều lệ là 150.000 đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp vốn đủ 150.000 đô la Mỹ (tương đương 3.468.750.000 đồng) vào công ty con này.

(***) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua số vốn góp cam kết là 70.000.000.000 đồng chiếm 70% trên số vốn điều lệ đăng ký của Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc tại Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp, có ngành nghề chính là sản xuất nước ép từ rau quả. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp 1.100.000.000 đồng bằng tiền mặt vào công ty con này.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 2 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc góp phần vốn đã cam kết còn lại vào Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc bằng quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước, một công ty con của Công ty, tại Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được xem xét trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày góp vốn công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 TSCĐ (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15. Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 22 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất thủ tục mua để sở hữu 51,29% cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang ("Sa Giang") với giá phí là 356.774.800.950 đồng. Vào ngày 19 tháng 4 năm 2021, Tập đoàn hoàn tất thủ tục mua thêm 25,43% cổ phần tại Sa Giang với mức giá phí là 163.711.984.896 đồng. Theo đó, Tập đoàn sở hữu 76,72% cổ phần tại Sa Giang.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Việc hợp nhất kinh doanh này ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý tại ngày 22 tháng 1 năm 2021 VND	Giá trị hợp lý tại ngày 19 tháng 4 năm 2021 VND
Tài sản		
Tiền và tương đương tiền	23.345.938.456	16.743.290.719
Tài sản khác	193.349.310.778	200.910.595.979
	216.695.249.234	217.653.886.698
Nợ phải trả		
Nợ phải trả	94.027.727.344	81.853.225.449
	94.027.727.344	81.853.225.449
Tài sản thuần	122.667.521.890	135.800.661.249
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 13)	294.178.628.973	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 23)	59.751.349.913	(34.534.108.156)
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát (Thuyết minh 23)	-	(129.177.876.740)
Tổng giá phí	356.774.800.950	163.711.984.896
Giá mua lần 1	9.009.000.000	-
Đánh giá lại khoản đầu tư lần 1 tại ngày kiểm soát (Thuyết minh 28)	320.000.000	-
Giá mua lần 2 tại ngày đạt được quyền kiểm soát	347.765.800.950	-
Khoản tiền thu được	(23.345.938.456)	-
Tiền thuần chi ra	333.428.862.494	163.711.984.896

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	2.853.029.076	3.259.344.477
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.710.971.640	37.495.012.642
Tiền đang chuyển	40.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	38.655.000.000	-
	195.219.000.716	40.754.357.119

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2021			2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long ("NLG")	24.118.043.950	25.359.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh ("DXS")	53.209.774.800	63.644.990.000	-	-	-	-
Khác	2.568.717.731	2.568.717.731	-	9.009.562.792	9.009.562.792	-
	<u>79.896.536.481</u>	<u>91.572.707.731</u>	<u>-</u>	<u>9.009.562.792</u>	<u>9.009.562.792</u>	<u>-</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.191.849.418.860	1.191.849.418.860	1.364.499.553.890	1.364.499.553.890
	<u>1.191.849.418.860</u>	<u>1.191.849.418.860</u>	<u>1.364.499.553.890</u>	<u>1.364.499.553.890</u>
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

- (*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (“Sacombank”) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 18(iv)).

- (**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	2021			2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	10.277.311.752	(*)	-	10.714.878.170	(*)	-

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Giá trị VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	11.000.000.000
Lỗ từ công ty liên kết	(285.121.830)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.714.878.170
Lỗ từ công ty liên kết	(437.566.418)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>10.277.311.752</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba (*)	1.910.357.899.378	1.266.616.036.397
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	19.808.693.640	6.181.346.167
	<hr/>	<hr/>
	<u>1.930.166.593.018</u>	<u>1.272.797.382.564</u>

(*) Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn khách hàng như sau:

	2021 VND	2020 VND
Coast Beacon Inc.	1.342.372.547.210	854.744.090.758
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 226.400.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ ("ANZ") – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản phải thu khách hàng có giá trị 300.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC") (Thuyết minh 18(i)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.103.040.069 đồng với thời gian quá hạn từ 1 năm trở lên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.202.360.444 đồng với thời gian quá hạn trên 3 năm).

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba (*)	144.941.051.437	387.184.750.968
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	4.354.492.300	-
	<u>149.295.543.737</u>	<u>387.184.750.968</u>

(*) Chi tiết cho nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	2021 VND	2020 VND
Công ty TNHH Enerfo Việt Nam	34.756.126.703	-
Công ty TNHH Cơ khí - Xây dựng Hòa Phú	26.146.890.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	347.661.502.500
	<u>-</u>	<u>347.661.502.500</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi phải thu	19.324.285.399	19.852.051.784
Tạm ứng	5.187.717.679	2.139.647.480
Khác	32.046.960.469	10.293.358.462
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	49.837.370	-
	<u>56.608.800.917</u>	<u>32.285.057.726</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	927.315.335.894	-	707.840.620.794	-
Thành phẩm	699.734.351.889	(87.001.368.239)	577.130.869.385	(106.803.410.524)
Nguyên vật liệu	188.860.299.366	-	128.189.924.524	-
Hàng hóa bất động sản	24.883.486.647	-	24.883.486.647	-
Hàng hóa	19.737.021.393	-	40.212.800.431	-
Công cụ, dụng cụ	10.795.490.308	-	5.604.648.672	-
Hàng gửi đi bán	8.762.850.079	-	131.189.160.978	-
	<u>1.880.088.835.576</u>	<u>(87.001.368.239)</u>	<u>1.615.051.511.431</u>	<u>(106.803.410.524)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 90.560.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, hàng hóa trong kho có giá trị là 206.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(i)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	106.803.410.524	78.536.882.704
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng (Thuyết minh 27)	(19.802.042.285)	28.266.527.820
Số dư cuối năm	<u>87.001.368.239</u>	<u>106.803.410.524</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vùng nuôi	105.208.853.490	73.742.248.841
Tiền thuê đất	24.147.952.042	21.227.733.658
Chi phí chuyên gia	17.665.585.462	20.683.743.864
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	16.872.231.225	17.263.093.725
Khác	35.588.895.550	40.772.794.369
	<u>199.483.517.769</u>	<u>173.689.614.457</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.056.012.904.946	1.495.442.432.694	68.225.067.530	26.159.661.274	2.645.840.066.444
	Mua trong năm	3.169.200.909	40.253.868.800	10.810.250.073	4.309.004.041	58.542.323.823
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	146.105.132.204	225.513.247.261	3.253.980.245	10.215.645.100	385.088.004.810
	Tặng từ việc hợp nhất kinh doanh	85.191.939.816	67.777.564.468	3.134.772.209	-	156.104.276.493
	Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(1.684.800.000)	(1.684.800.000)
	Thanh lý	(841.081.825)	(2.515.605.140)	-	(76.359.615)	(3.433.046.580)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.289.638.096.050	1.826.471.508.083	85.424.070.057	38.923.150.800	3.240.456.824.990
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	376.180.559.114	721.071.613.178	35.375.814.205	9.990.383.736	1.142.618.370.233
	Khấu hao trong năm	77.914.477.021	152.186.826.744	5.425.645.055	5.366.244.967	240.893.193.787
	Tặng từ việc hợp nhất kinh doanh	41.858.084.062	41.388.993.772	2.545.442.921	-	85.792.520.755
	Thanh lý	(841.081.825)	(1.845.135.182)	-	(41.997.933)	(2.728.214.940)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	495.112.038.372	912.802.298.512	43.346.902.181	15.314.630.770	1.466.575.869.835
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	679.832.345.832	774.370.819.516	32.849.253.325	16.169.277.538	1.503.221.696.211
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	794.526.057.678	913.669.209.571	42.077.167.876	23.608.520.030	1.773.880.955.155

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 220.465.210.064 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 133.309.851.807 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 604.137.280.464 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 512.123.701.558 đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	325.695.998.659	4.587.180.911	330.283.179.570
Mua trong năm	-	1.755.694.180	1.755.694.180
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	605.058.500	605.058.500
Thanh lý	(3.899.050.000)	(108.716.500)	(4.007.766.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>321.796.948.659</u>	<u>6.839.217.091</u>	<u>328.636.165.750</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	22.831.529.072	2.192.695.874	25.024.224.946
Khấu hao trong năm	10.368.949.607	1.064.282.373	11.433.231.980
Thanh lý	(596.556.639)	(32.614.956)	(629.171.595)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>32.603.922.040</u>	<u>3.224.363.291</u>	<u>35.828.285.331</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>302.864.469.587</u>	<u>2.394.485.037</u>	<u>305.258.954.624</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u><u>289.193.026.619</u></u>	<u><u>3.614.853.800</u></u>	<u><u>292.807.880.419</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 40.912.456.063 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 41.837.563.567 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.245.868.933 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.127.023.633 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2021 VND	2020 VND
Mua sắm TSCĐ	420.097.682.093	121.031.980.575
Chi phí cho các ao nuôi cá	31.562.591.060	80.849.941.493
Dự án kho lạnh	-	76.266.843.447
Xưởng sản xuất bột cá	-	64.159.557.781
Khác	109.386.569.879	41.865.316.223
	<u>561.046.843.032</u>	<u>384.173.639.519</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	384.173.639.519	335.185.361.275
Mua sắm	590.959.433.308	495.099.208.348
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	6.654.602.382	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(385.088.004.810)	(402.859.005.137)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(605.058.500)	(624.775.000)
Khác	(35.047.768.867)	(42.627.149.967)
Số dư cuối năm	<u>561.046.843.032</u>	<u>384.173.639.519</u>

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	34.192.900.620	39.891.717.390
Tăng (Thuyết minh 3)	294.178.628.973	-
Phân bổ	(32.665.191.092)	(5.698.816.770)
Số dư cuối năm	<u>295.706.338.501</u>	<u>34.192.900.620</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	338.634.825.449	338.634.825.449	300.632.436.340	300.632.436.340
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	985.381.600	985.381.600	25.685.316.550	25.685.316.550
	<u>339.620.207.049</u>	<u>339.620.207.049</u>	<u>326.317.752.890</u>	<u>326.317.752.890</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có nhà cung cấp nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế TNDN	56.358.639.552	178.086.534.812	(204.175.149.713)	824.664.299	31.094.688.950
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.164.231.374	62.078.333.100	(61.439.832.934)	-	5.802.731.540
Thuế thu nhập cá nhân	1.304.103.074	21.418.348.894	(9.523.174.029)	16.666.805	13.215.944.744
Khác	42.045.240	11.652.980.623	(11.653.196.905)	-	41.828.958
	<u>62.869.019.240</u>	<u>273.236.197.429</u>	<u>(286.791.353.581)</u>	<u>841.331.104</u>	<u>50.155.194.192</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thể hiện lần lượt lương tháng 12 và lương tháng 13 của năm 2021 và 2020 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	76.441.275.864	69.252.480.780
Bên thứ ba:		
- Kinh phí Công đoàn	31.190.380.309	27.121.237.210
- Cổ tức phải trả	214.921.175	182.529.975
- Các khoản phải trả khác	53.902.866.696	31.039.284.476
	<u>161.749.444.044</u>	<u>127.595.532.441</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18	VAY	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a)	Vay ngắn hạn					
	Vay ngân hàng	1.105.500.470.997	5.738.944.191.346	(5.153.168.737.552)	32.047.904.980	1.723.323.829.771
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	-	11.686.350.774	-	-	11.686.350.774
		<u>1.105.500.470.997</u>	<u>5.750.630.542.120</u>	<u>(5.153.168.737.552)</u>	<u>32.047.904.980</u>	<u>1.735.010.180.545</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	2021 VND	2020 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	647.010.252.100	345.947.307.613
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	341.040.338.046	237.859.297.652
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	541.241.774.874	83.090.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	75.284.390.466	120.281.507.755
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (v)	118.747.074.285	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	-	318.322.357.977
	<u>1.723.323.829.771</u>	<u>1.105.500.470.997</u>

18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đồng Đô la Mỹ với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 11).
- (iii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Sacombank – chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 50.000.000.000 đồng (Thuyết minh 5(b)).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đồng Đô la Mỹ với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh VND	Giảm VND	Chuyển sang ngắn hạn VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (viii)	69.207.840.274	98.903.520.523	-	-	(11.686.350.774)	156.425.010.023
BIDV - Chi nhánh Sa Đéc	-	-	18.700.000.000	(18.700.000.000)	-	-
	<u>69.207.840.274</u>	<u>98.903.520.523</u>	<u>18.700.000.000</u>	<u>(18.700.000.000)</u>	<u>(11.686.350.774)</u>	<u>156.425.010.023</u>

(viii) Số dư thể hiện các khoản vay với mục đích vay ưu đãi phần mở rộng để tăng công suất và xây dựng mới các nhà máy trong Tập đoàn. Khoản vay này được đảm bảo bằng các máy móc thiết bị của Tập đoàn.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	2.306.183.890	2.589.989.790
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	717.258.675	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	501.969.495	(283.805.900)
Số dư cuối năm	<u>3.525.412.060</u>	<u>2.306.183.890</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	5.214.440.271	3.066.844.176
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(4.583.656.921)	2.147.596.095
Số dư cuối năm	<u>630.783.350</u>	<u>5.214.440.271</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 15% (2020: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	77.618.743.843	32.974.293.915
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	4.661.961.030	-
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	800.000.000	58.956.126.261
Sử dụng quỹ	(20.628.882.142)	(14.311.676.333)
Số dư cuối năm	<u>62.451.822.731</u>	<u>77.618.743.843</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>183.376.956</u>	<u>-</u>	<u>183.376.956</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>1.430.930</u>	<u>-</u>	<u>1.430.930</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>181.946.026</u>	<u>-</u>	<u>181.946.026</u>	<u>-</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>181.946.026</u>	<u>1.833.769.560.000</u>	<u>(114.215.880.222)</u>	<u>1.719.553.679.778</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>181.946.026</u>	<u>1.833.769.560.000</u>	<u>(114.215.880.222)</u>	<u>1.719.553.679.778</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	-	2.931.951.970.284	2.000.000.000	4.877.280.439.962
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	719.308.370.179	(9.599.430)	719.298.770.749
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(58.956.126.261)	-	(58.956.126.261)
Tạm ứng cổ tức 2020	-	-	-	-	(363.892.052.000)	-	(363.892.052.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	-	3.228.412.162.202	3.990.400.570	5.175.731.032.450
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	63.000.000.000	63.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.098.959.364.238	7.594.593.459	1.106.553.957.697
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019 (*)	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	4.643.781.821	4.410.189.363	9.053.971.184
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (Thuyết minh 3)	-	-	-	-	(613.760.000)	(186.240.000)	(800.000.000)
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm giữ quyền kiểm soát (Thuyết minh 3)	-	-	-	-	-	59.751.349.913	59.751.349.913
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(72.750.100)	(129.177.876.740)	(34.534.108.156)	(163.711.984.896)
Tạm ứng cổ tức 2021 (***)	-	-	-	-	(363.892.052.000)	(1.664.253.000)	(72.750.100)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	(72.750.100)	3.838.331.619.521	102.361.932.149	5.883.949.271.248

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHCD ngày 2 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Sa Giang đã thông qua việc hủy phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức còn lại năm 2019 với số tiền là 9.053.971.184 đồng.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 2 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho Hội đồng Quản trị và Ban Quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 300.000.000 đồng và 500.000.000 đồng.

(***) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0912-21/NQHĐQTCT21 ngày 9 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt là 20% mệnh giá cổ phiếu.

Ngoài ra, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHCĐ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chi cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu.

24 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.098.959.364.238	719.308.370.179
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	181.946.026	181.946.026
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	6.040	3.953

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 do phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2021 chưa được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 37.

(b) Ngoại tệ các loại

	2021	2020
United States Dollar ("USD")	1.726.042	390.960
Euro ("EUR")	4.344	1
Chinese Yuan Renminbi ("CNY")	2.753	2.920
Singapore Dollar ("SGD")	1.471	-
Australian Dollar ("AUD")	100	-
	<u> </u>	<u> </u>

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	6.277.948.569.688	5.062.287.110.194
Doanh thu bán phụ phẩm	1.672.379.170.331	1.252.949.785.850
Doanh thu bán hàng hóa	1.020.725.801.952	798.920.639.736
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.078.926.012	33.401.841.906
Doanh thu bán nguyên vật liệu	50.196.126.031	17.846.161.673
	<u>9.060.328.594.014</u>	<u>7.165.405.539.359</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(3.791.390.730)	(66.222.109.642)
Giảm giá hàng bán	(387.466.173)	(62.003.772.419)
Chiết khấu thương mại	(1.900.819.352)	-
	<u>(6.079.676.255)</u>	<u>(128.225.882.061)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>9.054.248.917.759</u>	<u>7.037.179.657.298</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.740.291.904.318	4.143.612.788.068
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	1.522.235.188.038	1.092.010.355.454
Giá vốn của hàng hóa đã bán	974.705.940.645	730.004.266.595
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.457.431.250	10.010.424.326
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	57.540.336.161 (19.802.042.285)	18.501.408.913 28.266.527.820
	<u>7.298.428.758.127</u>	<u>6.022.405.771.176</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	68.705.719.627	96.963.045.266
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	80.680.476.767	61.284.033.160
Lãi chứng khoán kinh doanh	36.208.417.103	64.448.793.921
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.244.981.471	-
Đánh giá lại đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn (Thuyết minh 3)	320.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	147.858.000	2.279.655.000
Khác	4.027.066.786	2.268.379.399
	<u>195.334.519.754</u>	<u>227.243.906.746</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	34.702.485.314	38.407.804.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	72.019.776.958	45.447.572.018
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.164.868.526
Lỗ chứng khoán kinh doanh	-	16.216.433.651
	<u>106.722.262.272</u>	<u>101.236.678.342</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	281.303.246.513	107.541.184.627
Chi phí hội chợ, quảng cáo	19.512.565.106	12.801.453.807
Chi phí nhân viên	16.769.397.391	11.772.999.205
Chi phí khác	25.941.014.994	39.085.612.352
	<u>343.526.224.004</u>	<u>171.201.249.991</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	95.132.803.248	65.118.669.281
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.572.329.875	9.343.355.300
Chi phí dụng cụ	2.081.714.765	11.985.852.806
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	32.665.191.092	5.698.816.770
Chi phí khác	71.637.441.667	55.987.290.039
	<u>213.089.480.647</u>	<u>148.133.984.196</u>

32 THUẾ TNDN

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.279.554.866.093	803.270.315.882
Thuế tính ở thuế suất 20%	255.910.973.219	160.654.063.176
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(29.571.600)	(398.906.634)
Chi phí không được khấu trừ	2.295.549.451	2.497.847.012
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(662.224.190)	(447.257.211)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	644.332.604	5.831.448.287
Ưu đãi thuế	(85.196.794.703)	(84.219.636.058)
Dự phòng thừa của năm trước	38.643.615	53.986.561
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>173.000.908.396</u>	<u>83.971.545.133</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	178.086.534.812	81.540.143.138
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(5.085.626.416)	2.431.401.995
	<u>173.000.908.396</u>	<u>83.971.545.133</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.721.032.609.678	5.196.637.317.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.197.820.543.422	1.103.131.222.034
Chi phí nhân viên	1.146.967.936.511	951.038.205.291
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	284.991.616.859	192.048.059.701
Chi phí khác	359.603.394.004	250.043.374.821
	<u>9.710.416.100.474</u>	<u>7.692.898.179.632</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu xuất khẩu	7.511.940.611.268	5.932.816.267.830
Doanh thu trong nước	1.542.308.306.491	1.104.363.389.468
Doanh thu thuần	9.054.248.917.759	7.037.179.657.298

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Hội đồng Quản trị cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	88.498.600.891	57.773.148.171

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư đối với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	32.076.535.495	27.242.497.864
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	5.778.414.222	5.492.218.596
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	377.496.773	86.707.000
Các cá nhân liên quan	290.224.000	12.534.248.000
	<u>38.522.670.490</u>	<u>45.355.671.460</u>
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	30.751.888.642	41.447.352.235
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	12.560.506.000	7.754.648.000
Các cá nhân liên quan	76.997.902.080	46.138.412.790
	<u>120.310.296.722</u>	<u>95.340.413.025</u>
iii) <i>Mua TSCĐ</i>		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	210.000.000	400.000.000
	<u>1.210.000.000</u>	<u>400.000.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	38.745.435.066	22.510.073.315

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	18.275.306.463	5.265.705.225
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.312.365.277	899.932.942
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	221.021.900	15.708.000
	<u>19.808.693.640</u>	<u>6.181.346.167</u>
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	4.354.492.300	-
	<u>4.354.492.300</u>	<u>-</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	49.837.370	-
	<u>49.837.370</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	703.098.000	24.199.756.710
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	282.283.600	1.485.475.200
Các cá nhân liên quan	-	84.640
	<u>985.381.600</u>	<u>25.685.316.550</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	45.618.746.364	54.338.932.630
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	30.822.529.500	14.913.548.150
	<u>76.441.275.864</u>	<u>69.252.480.780</u>

37 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

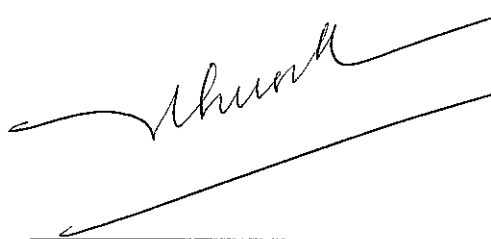
	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	11.225.672.501	8.501.359.229
Từ 1 đến 5 năm	32.591.228.666	27.315.725.996
Trên 5 năm	84.971.967.718	28.893.804.253
	128.788.868.885	64.710.889.480

(b) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các cam kết về chi tiêu xây dựng nhà xưởng và mua máy móc đã ký hợp đồng tại Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất với tổng giá trị là 416.277.009.919 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các cam kết góp vốn vào Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One và Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc được trình bày ở Thuyết minh 1 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám Đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2022.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc/ Người được người
đại diện theo pháp luật ủy quyền